

Hoạt động ngân hàng ngầm tại Malaysia và bài học dành cho Việt Nam

Nguyễn Thị Thủy
Nguyễn Thị Kiều Trang
Khoa Kinh tế & Quản lý, Trường Đại học Điện lực

Ngân hàng ngầm (Shadow banking) là một hình thức trung gian tín dụng được phát triển nhanh chóng trên toàn cầu cũng như ở Malaysia. Bài viết tổng hợp các quan điểm về khái niệm ngân hàng ngầm. Từ đó, bài viết nghiên cứu kinh nghiệm quản lý hoạt động ngầm tại Malaysia dưới nhiều khía cạnh đa chiều. Cuối cùng, bài viết tập trung những bài học cần thiết đối với Nhà nước và hệ thống ngân hàng ngầm tại Việt Nam.

1. Cơ sở lý thuyết

McCulley (2007) và Farid (2014) tại diễn đàn Kinh tế do Ngân hàng Trung ương Mỹ tổ chức tại Jack Hole Wyoming đã đưa ra khái niệm đầu tiên về hoạt động ngân hàng ngầm là một phân khúc của thị trường tài chính, hoạt động giống như ngân hàng thương mại truyền thống (trừ việc nhận tiền gửi) song được thực hiện bởi các định chế tài chính phi ngân hàng thông qua các dịch vụ cho vay dưới hình thức sản phẩm phái sinh trên thị trường phi tập trung.

IMF (International Monetary Fund) (2015) về hoạt động ngầm đã đưa ra quan điểm mới hơn về trung gian tín dụng ngầm dựa trên cơ sở nguồn cung ứng vốn cho các tổ chức này. Cụ thể, trung gian tín dụng ngầm là các tổ chức tài chính tham gia hoạt động vốn từ những nguồn phi truyền thống (non-core liabilities) như phát hành các loại chứng khoán nợ (debt securities), chứng khoán hóa (securitization), sáng tạo tài chính (financial engineering).

Như vậy, theo các nghiên cứu trên, hoạt động ngân hàng ngầm tương đồng với hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại truyền thống trong việc: (i) Dịch chuyển kỳ hạn (maturity transformation): lấy nguồn tiền ngắn hạn đi đầu tư vào các tài sản dài hạn. Dịch chuyển thanh khoản (liquidity transformation): đây là khái niệm tương tự như dịch chuyển kỳ hạn, nhưng chi tiết hơn là sử dụng các khoản nợ giống như tiền mặt (thanh khoản cao) để mua các tài sản rất khó bán đi (thanh khoản thấp hơn) như các khoản tín dụng; và (iii) Chuyển rủi ro tín dụng (credit risk transfer): chuyển rủi ro người đi vay bị vỡ nợ từ người cho vay ban đầu sang người khác.; (iv) thực hiện trung gian tín dụng và cung cấp tín dụng và thanh khoản.

Do đó, định nghĩa và quy định tiếp theo cần phải áp dụng cho các khu vực kinh tế chứ không phải là tổ chức hay cá nhân. Ngoài ra, một định nghĩa toàn diện là cần

thiết để hướng tới mục tiêu điều hành và giám sát hệ thống, từ đó có thể chỉ ra các rủi ro tác động tới sự ổn định tài chính nói riêng và nền kinh tế nói chung.

2. Hoạt động ngân hàng ngầm tại Malaysia

2.1. Định nghĩa ngân hàng ngầm tại Malaysia

Tại Malaysia, ngân hàng ngầm được định nghĩa là hệ thống của các trung gian tín dụng có liên quan đến các tổ chức và các hoạt động bên ngoài quy định của ngân hàng trung ương. Dựa trên định nghĩa này, hệ thống ngân hàng ngầm của Malaysia bao gồm: các tổ chức phi ngân hàng tham gia vào (i) khởi tạo cho vay (loan origination), (ii) mua chứng khoán nợ (purchase of debt securities), (iii) chứng khoán hóa (securitisation), (iv) bảo lãnh tín dụng và (v) chấm điểm tín dụng (Bảng 1), chiếm khoảng 93% của GDP. Ngoài ra còn có các tổ chức phi ngân hàng và đang tiến hành các hoạt động khác hơn so với trung gian tín dụng, chẳng hạn việc cung cấp các nguồn tài trợ vốn chủ sở hữu mà cũng liên quan đến rủi ro ngân hàng ngầm và được kết nối với nhau bằng hệ thống tài chính (Farid, 2014).

Bảng 1: Tổng tài sản của các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng ở Malaysia

Thành phần	2000		2005		2010		CAGR*** (%)
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Số tiền	TT	
Ngân hàng	699.5	67%	958.5	59.2%	1,549.80	58.5%	8.1
Trung gian tín dụng phi ngân hàng (NBFIs)	300.9	27%	456.4	28.2%	735.1	27.7%	10.2
Quỹ ủy thác	32.6	3%	57.3	3.6%	130.1	4.9%	14.8
Co-operative Societies	12.3	1%	34.5	2.1%	15.1	0.6%	2.1
Quỹ tiết kiệm và bảo trợ	216.9	19%	319.4	19.7%	548.3	20.7%	9.7
Trung gian tín dụng phi ngân hàng khác*	59.1	5%	43	2.8%	41.6	1.6%	0.6
Tổng tài sản của hệ thống tài chính**	1,114.30	100%	1,618.50	100%	2,650.70	100%	9

Đơn vị: DVT-RM nghìn tỷ
 * NBFIs khác là các công ty cho thuê, công ty bảo thanh toán, Cagamas, và các nhà cung cấp tín dụng phi ngân hàng lớn.
 ** Tổng tài sản của hệ thống tài chính gồm tài sản của các ngân hàng, bảo hiểm, các tổ chức tài chính phái triển (DFIs) và NBFIs.
 *** Tốc độ tăng trưởng hàng năm 2000-2010

2.2 Các công cụ ngân hàng ngầm tại Malaysia

Sự tăng trưởng dần của hệ thống ngân hàng ngầm Malaysia một phần từ NBFIs (nhân tố cơ bản của hệ thống tài chính tại đất nước này). Mặt khác, thị trường cổ phiếu của các ngân hàng vẫn còn trên 50% mỗi năm, phản ánh vị trí của các tổ chức ngân hàng là

xương sống của hệ thống tài chính của Malaysia. Ngoài ra, tín dụng trung gian của các ngân hàng chiếm 61% tổng tín dụng trung gian trong năm 2011 trong khi số còn lại được phân tán trong nhiều NBFIs. Vì vậy, thành phần chính của hệ thống ngân hàng nằm tại Malaysia, bao gồm (i) các quỹ tiết kiệm và hưu trí, (ii) các quỹ ủy thác, (iii) hoạt động chứng khoán và (iv) cung cấp tín dụng phi ngân hàng khác (Farid, 2014)

a. Quỹ hưu trí và tiết kiệm (provident and pension funds —PPFs): PPFs là thành phần lớn nhất của hệ thống ngân hàng ngầm Malaysia, chiếm 41% tổng tài sản của NBFIs ở Malaysia và 20.7% tổng tài sản hệ thống tài chính tại thời điểm cuối năm 2010. PPFs là một nhà cung cấp thanh khoản lớn cho hệ thống tài chính, đặc biệt là các tổ chức ngân hàng thông qua tiền gửi. Cụ thể vào năm 2006- khủng hoảng tài chính toàn cầu (GFC- Global financial crisis) nhưng quỹ hưu trí và tiết kiệm cũng đã có những đóng góp nhất định vào hệ thống tiền gửi tại ngân hàng, bên cạnh sự tăng trưởng liên tục của tiền gửi trong hệ thống ngân hàng.

b. Các quỹ tín thác đơn vị (UTFs- Unit Trust Funds): Các ngành công nghiệp về quỹ tín thác đơn vị tại Malaysia đã phát triển đáng kể trong những năm qua. Sự tăng trưởng này là do một số yếu tố sau: sự tích lũy giàu có của các hộ gia đình, mức tiết kiệm với lãi suất cao và sự ra đời của “đề án của Quỹ Bảo vệ- EPE” cho phép các cá nhân rút tiền để đầu tư vào UTFs. Tuy nhiên UTFs tại Malaysia và MMFs ở Mỹ là hoàn toàn khác nhau, mặc dù cả hai quỹ này nằm trong hệ thống các quỹ tương hỗ. MMFs thường các quỹ đầu tư vào sản phẩm chất lượng, thời gian cố định và thu nhập thấp như thương phiếu và tín phiếu kho bạc Mỹ, nhưng không phổ biến ở Malaysia. Do đó, UTFs không làm lây lan sang các thị trường khác khi có những cú sốc cho hệ thống tài chính như MMFs ở Mỹ (Farid, 2014).

c. Hoạt động chứng khoán hóa (Securitisation activities): Sự tiến bộ của các thị trường tài chính Malaysia theo thời gian đã thúc đẩy đổi mới cho công cụ phức tạp như chứng khoán hóa tài sản để đáp ứng nhu cầu tài chính ngày càng tăng. Do môi trường thanh khoản dồi dào và hệ thống ngân hàng đủ vốn, dẫn đến hoạt động chứng khoán hóa vẫn còn chiếm một phần nhỏ trong NBFIs. Cagamas MBS Berhad, một công ty con của công ty thế chấp quốc gia Cagamas Berhad (là công ty phát hành chủ yếu của chứng khoán có tài sản đảm bảo (ABS) tại Malaysia). Các tài sản đảm bảo do Cagamas Berhad MBS hiện đang được hỗ trợ bởi các khoản vay nhà ở Kho bạc, khoản vay này chỉ được cung cấp cho nhân viên Chính phủ và cơ bản được thanh toán qua quỹ tiền lương hàng tháng của nhân viên. (Farid, 2014)

d. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác (Other non-bank credit provider): Trong hệ thống ngân hàng ngầm của Malaysia, tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác chiếm một tỷ lệ lớn trong việc mở rộng tín dụng cho các hộ gia đình. Tổ chức bao gồm: tín dụng hợp

tác xã, hiệp hội xây dựng, những người cho vay tiền, các tiệm cầm đồ, bao thanh toán và công ty cho thuê. Phân khúc này tồn tại chủ yếu để phục vụ cho những khách hàng có thu nhập trung bình và thấp cho mục đích tiêu dùng cá nhân hoặc kinh doanh nhỏ lẻ. Tuy nhiên thị phần này cũng chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong thị phần của tài chính mở rộng của các ngân hàng (chiếm khoảng 2%) (Farid, 2014).

2.3. Khuôn khổ giám sát hệ thống ngân hàng ngầm tại Malaysia

Một trong những thách thức quan trọng phải đối mặt là thiếu thông tin chi tiết và chất lượng đánh giá rủi ro. Nhận thách thức từ phía hệ thống ngân hàng ngầm tại Malaysia, FSB đã đề xuất bảy nguyên tắc cấp cao trong việc phát triển một khuôn khổ giám sát hiệu quả cũng như bao gồm các bước về việc giám sát hệ thống ngân hàng ngầm.

Khuôn khổ giám sát cho các ngân hàng ngầm tại Malaysia được phát triển dựa trên cách tiếp cận của FSB với những điều chỉnh cần thiết theo hệ thống ngân hàng ngầm địa phương.

Khung giám sát của Ngân hàng cho NBFIs bao gồm (i) nộp bảng cân đối và thời hạn thanh toán của tài sản và nợ phải trả trên một khoảng thời gian; và (ii) các tổ chức nằm trong vòng tròn này cần yêu cầu giám sát chuyên sâu hơn trong một thời gian nhất định (hàng quý). Phạm vi giám sát liên quan đến việc thu thập và đảm bảo tần suất các thông tin và dữ liệu được gửi.

Malaysia cũng ban hành một số đạo luật cho vay áp dụng không chỉ cho các ngân hàng mà còn mở rộng cho các NBFIs. Những luật đó bao gồm giám kỳ cho vay xuống 35 năm đối với các khoản tín dụng có tài sản đảm bảo và 10 năm đối với tín dụng cá nhân; các chỉ số đảm bảo an toàn cho vay các hộ gia đình được thắt chặt hơn, có một hạn chế trên cơ chế huy động vốn và phát triển trên cơ chế lãi suất liên quan để cho vay mua nhà, và kết hợp tốt hơn với các quy định khác.

3. Ngân hàng ngầm ở Việt Nam và đề xuất quản lý ngân hàng ngầm ở Việt Nam

3.1. Định nghĩa và công cụ ngân hàng ngầm ở Việt Nam

Ngân hàng ngầm ở Việt Nam được hiểu là hoạt động trung gian tín dụng thực hiện bên cạnh hệ thống NH (ngân hàng) truyền thống, có kiểm soát. Thực chất ngân hàng ngầm là hoạt động cung cấp tín dụng mang tính chất NH do các định chế tài chính phi NH thực hiện nhưng chưa nằm trong quy chuẩn bắt buộc của ngành NH (Ủy ban Giám sát Quốc gia, 2013).

Hoạt động ngân hàng ngầm tại Việt Nam chủ yếu các công ty chứng khoán (CTCK) và công ty quản lý quỹ (CTQLQ), và các công cụ khác như: thuê tài chính, cầm đồ, tín dụng đen, công ty quản lý tài sản.

Bên cạnh các hoạt động thông thường có tính chất như tín dụng (repo cổ phiếu, trái phiếu, cho vay margin), các CTCK và CTQLQ còn là trung gian tài chính giúp cho tổ chức tín dụng giải ngân cho các đối tượng sau: (i) cổ đông lớn của NH; (ii) các khoản tín dụng đối với lĩnh vực phi sản xuất, bị hạn chế cho vay; (iii) các khoản vay cần đảo nợ.

3.2. Sự tương quan giữa thị trường tài chính Việt Nam và Malaysia

Thứ nhất, hệ thống tài chính Việt Nam cũng phụ thuộc nhiều vào tín dụng ngân hàng giống với hầu hết các nước Châu Á và cấu trúc tài chính dựa chủ yếu vào hệ thống ngân hàng. Khu vực ngân hàng vẫn được xem là chủ đạo trong hệ thống tài chính, với tổng tài sản hơn 6,5 triệu tỷ đồng (165% GDP năm 2014), chiếm gần 95% tổng tài sản của cả hệ thống tài chính.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó tiếp cận với nguồn vốn từ phía ngân hàng mặc dù thời gian qua đã được quan tâm và hỗ trợ. Hiện nay chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được với vốn ngân hàng. Theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004, về lý thuyết, các tổ chức tín dụng, ngân hàng đã được trao quyền tự chủ, được quyết định cho vay không thể chấp từ ngày 01/10/2004.

Thứ ba, các mô hình tín dụng đen ở Việt Nam ngày càng phát triển. Theo số liệu từ năm 2010 trở lại đây, có khoảng 49.000 vụ việc liên quan đến tội phạm “tín dụng đen” được phát hiện. Như vậy, trung bình có 10.000 vụ/năm, mỗi ngày có 29 vụ và mỗi giờ làm việc có 3,6 vụ “tín dụng đen” được phát hiện tại Việt Nam (RED, 2015)

3.3. Rủi ro ngân hàng ngầm ở Việt Nam

Hệ thống ngân hàng ngầm ở Việt Nam hiện nay chiếm khoảng 30% tổng tín dụng thực do hệ thống ngân hàng cung cấp và tồn tại nhiều rủi ro vì chưa được quản lý tốt. Trong đó các rủi ro có thể kể đến như sau:

Nhóm 1: Rủi ro chéo: Là rủi ro xảy ra khi những sản phẩm repo chứng khoán (nhà đầu tư đi vay tiền và thế chấp bằng cổ phiếu), margin (giao dịch ký quỹ) phát sinh và gây ra rủi ro thì đồng thời sẽ tác động ảnh hưởng đến ngân hàng.

Nhóm 2: Rủi ro nợ xấu: Thời gian gần đây nợ xấu tại các ngân hàng thương mại đang được quản lý tốt hơn và đang giảm dần tuy nhiên với chính sách còn lỏng lẻo chưa thực sự kín kẽ còn tạo nhiều lỗ hổng cho hoạt động tín dụng đen phát triển thì rủi ro về nợ xấu ở các ngân hàng thương mại luôn là nỗi lo lớn đối với các nhà quản lý cũng như đối với các ngân hàng.

3.4. Đề xuất quản lý ngân hàng ngầm ở Việt Nam

Ngân hàng ngầm ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại nhiều rủi ro gây ảnh hưởng xấu tới kinh tế - xã hội. Vì vậy chính phủ cần minh bạch hóa hệ thống ngân hàng ngầm, và có các giải pháp quản lý:

- Thực hiện các quy định cụ thể bảo vệ ngân hàng thương mại từ các kết nối với ngân hàng ngầm trong hệ thống ngân hàng dựa vào khuôn khổ giám sát quản lý ngân hàng ngầm ở Malaysia.

- Các chuyên gia ngân hàng khi nhìn nhận về hệ lụy "ngân hàng ngầm" khẳng định, do có lượng ngân hàng chính thức chạy và đổ ngược ra thị trường phi tài chính. Mục đích luồng tiền này không hiểu sẽ rơi vào bất động sản, hay chứng khoán, hay mua bán, hay tiêu dùng... Do vậy, muốn quản lý hoạt động "ngân hàng ngầm" cần theo dõi giám sát rất chặt chẽ liên thông giữa các ngân hàng và đơn vị phi ngân hàng. Sớm đưa ra những những báo động, cảnh báo rủi ro để hạn chế những tác động, thậm chí là hệ lụy khôn lường.

- Tăng tính hấp dẫn của các dịch vụ NHTM thông qua việc tăng cường quản lý rủi ro ngân hàng ngầm và tăng tính minh bạch của hoạt động NHTM, tối ưu hóa các quy trình về vốn tới khách hàng, giảm chi phí tín dụng, tăng hiệu quả trong hoạt động cho vay và bộ phận giám sát rủi ro.

- Về hoạt động chứng khoán hóa có thể tham khảo kinh nghiệm từ những quốc gia phát triển như Mỹ, khu vực châu Âu để đưa ra các quy định kiểm soát hoạt động này. Hiện nay, các quy định và quy trình kiểm soát giám sát việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước còn nhiều lỏng lẻo.

4. Kết luận

Hoạt động ngân hàng ngầm ngày càng phát triển, là một hệ thống tồn tại trên quy mô toàn cầu gắn liền với sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Ở Việt Nam, hoạt động ngân hàng ngầm cũng bắt đầu phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau. Mặc dù ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế chưa thực sự rõ ràng song việc nghiên cứu hệ thống ngân hàng ngầm sẽ giúp nhận diện các hoạt động này một cách cụ thể nhằm có những đánh giá rủi ro và đưa ra các biện pháp cần thiết./.

Tài liệu tham khảo

Ủy ban Giám sát Quốc gia, U. (2013). Báo cáo tổng quan thị trường tài chính.

Farid, M. A. (2014). Monitoring shadow banking and its challenges: the Malaysian experience.

FSB. (2011). Shadow Banking: Scoping the Issues,» A Background Note of the Financial Stability Board.

McCulley. (2007, august/september). Teton Reflections.Pimco. www.pimco.com/insights/economic-and-market-commentary/global-central-bank-focus/teton-reflections.

RED. (2015). Giải cứu người nghèo khỏi bẫy tín dụng đen. Tổng cục phòng chống tội phạm - Bộ Công An.